



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÀNH ĐÔNG
Khoa: Ngoại ngữ

Lần ban hành: 03

Ngày ban hành:

20/06/2024

Số trang: 39

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN

NGHE NÓI TIẾNG TRUNG QUỐC 5

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành: Ngôn ngữ Trung Quốc

Mã số: 7220204

1. Thông tin chung

1.1. Thông tin về học phần

- Tên học phần: Tiếng Việt: Nghe nói tiếng Trung Quốc 5 Tiếng Anh: Chinese Listening and Speaking 5							
- Mã số học phần: CLS51671							
- Thuộc ngành/nhóm ngành: Ngôn ngữ Trung Quốc							
- Thuộc khối kiến thức/kỹ năng: <table><tr><td>☐ Kiến thức đại cương/chung</td><td>☐ Học phần chuyên về kỹ năng chung</td></tr><tr><td>☒ Kiến thức cơ sở ngành</td><td>☐ Học phần dạy học dự án</td></tr><tr><td>☐ Kiến thức ngành</td><td>☐ Kiến thức khác</td></tr></table>		☐ Kiến thức đại cương/chung	☐ Học phần chuyên về kỹ năng chung	☒ Kiến thức cơ sở ngành	☐ Học phần dạy học dự án	☐ Kiến thức ngành	☐ Kiến thức khác
☐ Kiến thức đại cương/chung	☐ Học phần chuyên về kỹ năng chung						
☒ Kiến thức cơ sở ngành	☐ Học phần dạy học dự án						
☐ Kiến thức ngành	☐ Kiến thức khác						
- Thuộc loại học phần: ☒ Bắt buộc ☐ Tự chọn							
- Số tín chỉ: 02 + Số tiết lý thuyết: 15 + Số tiết thực hành/thảo luận: 30 + Số tiết thực tế ngoài trường: 00 + Số tiết dạy học dự án: 00 + Số tiết tự học: 60							
- Điều kiện tham gia học phần: - Học phần tiên quyết: Nghe nói tiếng Trung Quốc Mã HP: CLS41671 - Học phần học trước: Không							

● Học phần song hành: Không
- Yêu cầu của học phần: ● Thời gian người học có mặt trên lớp tối thiểu: 75 %. ● Người học phải nộp đầy đủ bài tập, báo cáo; ● Tham gia đầy đủ các bài thực hành; ● Tham gia đầy đủ các bài kiểm tra đánh giá thường xuyên.
- Bộ môn/Khoa phụ trách học phần: Kỹ năng tiếng, Khoa ngoại ngữ

1.2. Thông tin về giảng viên

Giảng viên 1: ThS. Hoàng Đông Mai

- Địa chỉ liên hệ: 03, Vũ Công Đán, P. Tứ Minh, TP. Hải Dương
- Điện thoại: 0387444198 Email: hdm140319@gmail.com
- Các hướng nghiên cứu chính: Ngôn ngữ học, ngôn ngữ học ứng dụng, phương pháp giảng dạy tiếng Trung Quốc.

Giảng viên 2: Nguyễn Thị Hải Yến

- Địa chỉ liên hệ: 03, Vũ Công Đán, P. Tứ Minh, TP. Hải Dương
- Điện thoại: 0385584268 Email: nguyenthihaiyen97hd@gmail.com
- Các hướng nghiên cứu chính: Ngôn ngữ Trung Quốc, phương pháp giảng dạy tiếng Trung.

2. Mô tả học phần:

Vị trí – vai trò trong CTĐT:

Học phần Nghe Nói Tiếng Trung Quốc 5 thuộc khối kiến thức ngành/chuyên ngành trong CTĐT Cử nhân Ngôn ngữ Trung Quốc theo định hướng ứng dụng; là học phần thực hành phát triển năng lực ngôn ngữ ở kỹ năng nghe–nói theo tiến trình từ cơ bản đến nâng cao, có tính kế thừa trực tiếp từ các học phần Nghe–Nói 1–4 và đồng thời tạo nền tảng cho các học phần tăng cường năng lực giao tiếp như *Khẩu ngữ 1–2*, cũng như hỗ trợ năng lực sử dụng tiếng Trung trong các học phần chuyên ngành/định hướng nghề nghiệp sau này. Trong ma trận CTĐT, các học phần Nghe–Nói 1–5 là nhóm học phần chủ lực góp phần hình thành năng lực sử dụng tiếng Trung trong bối cảnh học tập và công việc, gắn với chuẩn đầu ra về sử dụng 4 kỹ năng, giao tiếp – thuyết trình – làm việc nhóm, và ứng dụng công nghệ trong môi trường học tập số.

Về nội dung giảng dạy chính yếu, học phần tập trung vào các kiến thức và kỹ năng cốt lõi sau:

Học phần tập trung rèn luyện năng lực nghe hiểu và nói tương tác ở mức độ cao hơn thông qua các chủ đề giao tiếp thiết thực và tình huống gần với môi trường học tập – đời sống – công việc. Nội dung trọng tâm bao gồm: (i) củng cố và mở rộng ngữ âm – từ vựng – ngữ pháp – ngữ dụng phục vụ nghe–nói; (ii) luyện nghe hiểu đa dạng ngữ cảnh (nghe ý chính/chi tiết, suy luận thái độ – mục đích, nắm bắt thông tin cần thiết); (iii) phát triển nói theo nhiệm vụ (trình bày, kể–tả–giải thích, nêu quan điểm, đề xuất giải pháp, phản hồi/đối đáp), nâng độ lưu loát, mạch lạc và phù hợp văn cảnh; (iv) thực hành hội thoại theo tình huống, làm việc cặp/nhóm, đóng vai – mô phỏng để tăng phản xạ giao tiếp; (v) rèn kỹ năng tự học và tự sửa lỗi (lỗi phát âm, dùng từ, cấu trúc, dụng học) và sử dụng công cụ số/học liệu số để luyện nghe–nói, ghi âm, nhận phản hồi và cải thiện tiến bộ cá nhân.

3. Mục tiêu học phần (Course Objectives – COs)

Bảng 1. Mục tiêu của học phần

TT	Mô tả mục tiêu học phần	CDR CTĐT phân bổ cho học phần	Trình độ năng lực PLO
CO1	Học phần <i>Nghe Nói Tiếng Trung Quốc 5</i> cung cấp và củng cố cho sinh viên hệ thống kiến thức cốt lõi phục vụ phát triển năng lực nghe–nói ở mức độ cao hơn, gồm: kiến thức ngữ âm (phát âm chuẩn, thanh điệu, ngữ điệu, nhịp câu), từ vựng theo chủ điểm và mẫu câu/cấu trúc ngữ pháp trọng tâm thường dùng trong giao tiếp học tập – đời sống – bối cảnh gần với công việc; kiến thức ngữ dụng (lựa chọn cách nói phù hợp ngữ cảnh, lịch sự, thái độ) và đối chiếu Việt–Trung để nhận diện nguyên nhân lỗi và điều chỉnh cách diễn đạt. Trên nền tảng	PLO3 (1.2.1)	3/6
		PLO4 (1.2.2)	3/6

	đó, học phần giúp sinh viên vận dụng kiến thức ngôn ngữ để nghe hiểu chính xác (ý chính/chi tiết, mục đích giao tiếp, thái độ người nói) và diễn đạt bằng lời nói mạch lạc, đúng chuẩn		
CO2	Học phần rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng chung cần thiết để học tập và làm việc trong môi trường sử dụng tiếng Trung, bao gồm: kỹ năng giao tiếp tương tác (hỏi–đáp, làm rõ thông tin, phản hồi phù hợp, duy trì hội thoại), kỹ năng thuyết trình ngắn và trình bày quan điểm (có dẫn chứng, lập luận cơ bản), kỹ năng làm việc nhóm (phân công, phối hợp, phản hồi – phản biện lịch sự), và kỹ năng giải quyết vấn đề trong tình huống giao tiếp (xác định vấn đề, đề xuất phương án, thương lượng lựa chọn). Đồng thời, học phần hướng dẫn sinh viên ứng dụng CNTT/AI ở mức cơ bản để hỗ trợ luyện nghe–nói (tra cứu học liệu, luyện phát âm, ghi âm/ghi hình, nộp bài – nhận phản hồi trên nền tảng số, học trực tuyến/học kết hợp),	PLO6 (2.1.1)	3/5
		PLO7 (2.1.2)	3/5
	Học phần giúp sinh viên phát triển năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm thông qua yêu cầu luyện tập thường xuyên và đánh giá theo tiêu		

CO3	chí: sinh viên được rèn thói quen lập kế hoạch học cá nhân, chuẩn bị từ vựng–mẫu câu trước giờ học, chủ động tham gia hoạt động cặp/nhóm và hoàn thành nhiệm vụ đúng hạn; đồng thời thực hành tự theo dõi tiến bộ bằng nhật ký lỗi, tự đánh giá theo rubrics, điều chỉnh chiến lược học và chịu trách nhiệm về chất lượng sản phẩm nghe–nói (bài nói, ghi âm, phản hồi). Qua đó, người học hình thành thái độ học tập tích cực, tinh thần kỷ luật và năng lực tự học suốt đời phù hợp định hướng đào tạo ứng dụng.		
-----	---	--	--

4. Chuẩn đầu ra học phần (Course Learning Outcomes - CLOs)

Bảng 2. Mô tả chuẩn đầu ra học phần Nghe nói tiếng Trung Quốc 5

PLOs được phân			CLOs Nghe nói tiếng Trung Quốc 5				
Ký hiệu	Mô tả PLO	Mức NL cần đạt	Ký hiệu	Mô tả CLO	Mức NL cần đạt	Trọng số (%)	Bài HP đảm nhận
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
PLO ₃ [1.2.1]	Vận dụng kiến thức ngữ âm – chữ viết – ngữ pháp tiếng Trung và đối chiếu để giải thích hiện tượng ngôn ngữ.	3/6	CLO ₁ [1.2.1.1]	Vận dụng kiến thức ngữ âm – chữ viết – ngữ pháp tiếng Trung và đối chiếu Việt–Trung để phân tích, lý giải và điều chỉnh việc sử dụng ngôn ngữ trong các nhiệm vụ nghe–nói; nhận diện và tự sửa các lỗi thường gặp (thanh điệu/ngữ điệu, phát âm, dùng từ, trật tự từ, cấu trúc câu) ở mức học phần.	3/6		Bài 1-8
PLO ₄ [1.2.2]	Sử dụng 04 kỹ năng tiếng Trung Quốc vào công việc	3/6	CLO ₂ [1.2.2.1]	Thực hiện các nhiệm vụ giao tiếp nghe–nói tiếng Trung trong các tình huống học tập – đời sống và bối cảnh gần với công việc: nghe hiểu ý chính/chi tiết, xác định mục đích và thái độ người nói;	3/6		Bài 1-8

PLOs được phân			CLOs Nghe nói tiếng Trung Quốc 5				
				trình bày và tương tác bằng lời nói mạch lạc để miêu tả, kể lại, giải thích, nêu quan điểm/đề xuất và phản hồi phù hợp theo ngữ cảnh.			
PLO6 [2.1.1]	Thực hiện giao tiếp hiệu quả; vận dụng tư duy phản biện và giải quyết vấn đề; thực hiện thuyết trình, làm việc nhóm và soạn thảo văn bản đáp ứng yêu cầu học tập, nghiên cứu và công việc.	3/5	CLO ₃ [2.1.1.2]	Thực hiện giao tiếp hiệu quả bằng tiếng Trung thông qua thảo luận, làm việc nhóm, đóng vai/mô phỏng và thuyết trình ngắn; vận dụng tư duy phản biện và giải quyết vấn đề ở mức cơ bản để làm rõ thông tin, thương lượng lựa chọn, đề xuất phương án xử lý trong tình huống giao tiếp, đồng thời chịu trách nhiệm về phần việc và kết quả phối hợp nhóm.	3/5		Bài 1-8
PLO7 [2.1.2]	Thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin và trí tuệ nhân tạo ở mức cơ bản; sử dụng ngoại ngữ; phát huy đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp để đáp ứng yêu cầu học tập và làm việc trong môi trường số như học trực tuyến, tra cứu học liệu, soạn thảo báo cáo, giao tiếp email, nền tảng làm việc	3/5	CLO ₄ [2.1.2.1]	Sử dụng CNTT và công cụ AI ở mức cơ bản để tra cứu học liệu, luyện nghe-nói, ghi âm/ghi hình – tự đánh giá – điều chỉnh, và thực hiện học tập/giao tiếp trên nền tảng số (nộp bài, phản hồi, trao đổi học tập) đúng yêu cầu; qua đó nâng cao hiệu quả tự học và khả năng thích ứng môi trường số.	3/5		Bài 1-8

Bảng 3. Ma trận đóng góp của các chương cho việc đạt các CLOs

Chuẩn đầu ra học phần (*) (CLOs)	1. Kiến thức		2. Kỹ năng	
	1.2. Kiến thức ngành		2.1. Kỹ năng chung	
	1.2.1	1.2.2	2.1.1	2.1.2
	PLO3	PLO4	PLO6	PLO7
Đóng góp cụ thể của từng chương trong học phần cho việc đạt các CLOs				
Bài 1	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4
Bài 2	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4
Bài 3	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4
Bài 4	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4
Bài 5	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4
Bài 6	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4
Bài 7	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4
Bài 8	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4

5. Đánh giá học phần: Các bài đánh giá, điểm năng lực và trọng số đánh giá, thể hiện sự tương quan với các CLOs.

Bảng 4. Đánh giá học phần

Bài đánh giá	CLOs được đánh giá	Điểm NL cần đạt	Trọng số (%)	Hình thức đánh giá	Thời điểm đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
A1. Đánh giá quá trình					
A1.1. Sự chuyên cần, thái độ học tập			20		
A1.1.1 Sự chuyên cần	CLO3	3/5	10	Điểm danh + minh chứng tham gia (pairwork/role-play/listening tasks)	Cả học phần
A1.1.2 Thái độ học tập	CLO3, CLO4	3/5	10	Quan sát theo tiêu chí (tích cực–hợp tác–kỷ luật; có sử dụng học liệu số khi được giao)	Cả học phần
A1.2. Kiểm tra định kỳ			30		
A1.2.1 Kiểm tra 1	CLO1	3/6	5	Vấn đáp - nói theo tình huống; chăm theo phát âm–thanh điệu–độ rõ	Kết thúc giai đoạn ngữ âm
	CLO2	3/6	5		
	CLO3	3/5	5		

A1.2.2 Kiểm tra 2	CLO1	3/6	5	Trắc nghiệm nghe hiểu (ý chính–chi tiết–mục đích giao tiếp)	
	CLO2	3/6	5		
	CLO3	3/5	5		
A2. Đánh giá cuối kì <i>(thi kết thúc học phần)</i>			50		
Thi kết thúc học phần	CLO1	3/6		Trắc nghiệm nghe (nghe hiểu đoạn/hội thoại ngắn) Vấn đáp trình bày ngắn (1–2 phút) + trả lời câu hỏi	Sau khi học phần kết thúc
	CLO2	3/6			
	CLO3	3/5			

Bảng 5. Ma trận tương thích giữa các bài đánh giá với CDR học phần

Mục đích của bảng này là để dễ nhận biết tất cả các CLOs đều được đánh giá, không bỏ sót một CLO nào không được đánh giá.

CLOs	Kiến thức ngành		Kỹ năng chung	
	CLO 1	CLO 2	CLO 3	CLO 4
	3/6	3/6	3/6	3/6
Bài ĐG				
A1.1 (20%)	x	x	x	
A1.2 (30%)	x	x	x	
A2 (50%)	x	x	x	

6. Nội dung và kế hoạch giảng dạy

Bảng 6. Nội dung và kế hoạch giảng dạy học phần

TT	Tên Chương, mục	Số tiết (LT/TH)	Đáp ứng CLOs	Phương pháp giảng dạy	Hoạt động học của người học	Bài đánh giá
1	Bài 1: Chúng ta làm quen một chút được không?	1/2	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4	Dạy học giao tiếp; Đóng vai–tình huống; Luyện tập theo cặp	Nghe: nghe hội thoại làm quen → bắt ý chính (tên/đến từ/ấn tượng đầu) + điền thông tin. Nói: đóng vai làm quen 4–6 lượt; mở rộng hỏi thăm; tự ghi âm 30–60s để sửa phát âm/ngữ điệu.	A1.1 A1.2 A2
2	Bài 2: Sức khỏe là số 1	1/2	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4	Tình huống; Nhiệm vụ giao tiếp; Sửa lỗi	Nghe: nghe trao đổi về sức khỏe/triệu chứng đơn giản → chọn đáp án đúng/ghi chú lời khuyến. Nói: trình bày thói quen tốt cho sức khỏe + đưa 2–3 lời khuyến; đóng vai hỏi thăm người ốm	A1.1 A1.2 A2
3	Bài 3: Mọi người đều thích ăn đồ ăn ngon	1/2	CLO1, CLO2, CLO3,	Theo nhiệm vụ; Đóng vai; Thảo luận	Nghe: nghe hội thoại ăn uống/đặt món → xác định món–sở thích–lý do. Nói: giới	A1.1 A1.2 A2

			CLO4		thiệu món thích nhất; role-play gọi món/đề xuất món cho bạn; so sánh “ngon – bổ – hợp khẩu vị	
4	Ôn tập	1/2	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4	Ôn tập; Đánh giá thực hành		
5	Bài 4: Kiểu này phù hợp với tôi không?	1/2	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4	Đóng vai mua sắm; Hỏi–đáp gọi mở; Phản hồi theo rubric	Nghe: nghe tư vấn chọn đồ/size/màu → ghi thông tin và quyết định phù hợp. Nói: đóng vai khách–nhân viên (hỏi giá, hỏi size, xin thử, nhận xét “hợp/không hợp”); trình bày tiêu chí chọn đồ	A1.1 A1.2 A2
6	Thi giữa kỳ	1/2	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4	Đánh giá định kỳ: Vấn đáp + Trắc nghiệm		A1.1 A1.2

7	Bài 5: Bạn thích đi dạo cửa hàng không?	1/2	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4	Thảo luận; Nhiệm vụ giao tiếp; Mini debate	Nghe: nghe trao đổi về shopping → nhận diện ý kiến đồng tình/không đồng tình. Nói: nói 1–2 phút về thói quen mua sắm; tranh luận nhẹ “thích/không thích đi dạo cửa hàng”; đề xuất địa điểm mua phù hợp.	A1.1 A1.2 A2
8	Luyện tập 1: tôi xin giới thiệu 1 chút	1/2	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4	Ôn tập theo nhiệm vụ; Mô phỏng kiểm tra; Sửa lỗi tập trung	Nghe: nghe tổng hợp theo chủ điểm (làm quen–sức khỏe–ăn uống–mua sắm) → trả lời ý chính/chi tiết. Nói: bốc 1 nhiệm vụ (giới thiệu bản thân + 1 chủ điểm liên quan), nói ~2 phút + Q&A 30–60s.	A1.1 A1.2 A2
9	Ôn tập	1/2	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4	Ôn tập; Đánh giá thực hành		
10		1/2	CLO1, CLO2, CLO3,	Nêu vấn đề–giải quyết vấn đề; Đóng vai	Nghe: nghe tình huống phiên toái (ồn, chậm, hỏng, trễ...) → xác định vấn đề + yêu cầu hỗ	A1.1 A1.2 A2

	Bài 6: Cuộc sống có đôi lúc là những chuyện nhỏ nhặt		CLO4		trợ. Nói: trình bày sự cố + đề xuất giải pháp; đóng vai xin lỗi–giải thích–thương lượng cách xử lý.	
11	Bài 7: hãy để chúng ta thư giãn một chút	1/2	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4	Giao tiếp theo tình huống; Làm việc nhóm	Nghe: nghe lời rủ rê/đề xuất hoạt động → chọn phương án phù hợp + ghi thời gian/địa điểm. Nói: rủ bạn đi chơi/thư giãn; sắp xếp lịch; nêu lý do chọn hoạt động; thỏa thuận kế hoạch nhóm	A1.2 A1.1 A2
12	Ôn tập	1/2	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4	Ôn tập; Đánh giá thực hành		
13	Bài 8: kế hoạch không theo kịp sự biến đổi	1/2	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4	Tình huống–mô phỏng; Thực hành hội thoại	Nghe: nghe thông báo thay đổi kế hoạch → xác định nguyên nhân, phương án mới. Nói: thông báo đổi kế hoạch/đổi hẹn lịch sự; đề xuất phương án thay	A1.1 A2

					thế; xử lý tình huống phát sinh (trễ giờ, hủy lịch)	
14	Ôn tập cuối kỳ	1/2	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4	Ôn tập; Đánh giá thực hành	Nghe: bài nghe tổng hợp theo chủ điểm → trả lời/điền thông tin. Nói: bốc thăm chủ đề, nói 2–3 phút + hỏi đáp ngắn	A1.1 A2
15	Luyện tập	1/2	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4	Luyện tập; Đánh giá thực hành		

7. Học liệu

Bảng 7. Sách, giáo trình, tài liệu tham khảo

TT	Tên tác giả	Năm XB	Tên sách, giáo trình, tên bài báo, văn bản	NXB, tên tạp chí/nơi ban hành VB
Giáo trình chính				
1	Mã Tiến Phi	2015	Luyện nói tiếng Trung Quốc cấp tốc (tập 3)	NXB Tổng Hợp, Tp.HCM, 2015.
Sách, giáo trình tham khảo				
2	Hồ Tiểu Thanh	2020	中级汉语听说教程 上册.	北京大学出版社.
3	康玉华 & 赖思平	1998	<i>Conversational Chinese 301.</i>	<i>Beijing Language and Culture University Press</i>
4	刘迅等	2002	<i>New Practical Chinese Reader.</i>	Beijing Language and Culture University Press

Bảng 8. Danh mục địa chỉ website để tham khảo khi học học phần

TT	Nội dung tham khảo	Link trang web	Ngày cập nhật
1			
2			

8. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

Bảng 9. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy học phần

TT	Tên giảng đường, PTN, xưởng, cơ sở TH	Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ TN,TH		Phục vụ cho nội dung bài học/chương
		Tên thiết bị, dụng cụ, phần mềm,...	Số lượng	
1	Phòng học đa phương tiện (có máy chiếu, loa)	Máy tính (GV); máy chiếu; loa/micro; bảng; internet/Wi-Fi; phần mềm	01 bộ	Phát và khai thác audio/video của bài học để tổ chức nghe

		trình chiếu (PowerPoint); trình phát audio/video.		có nhiệm vụ (nghe lấy ý chính, nghe chi tiết, nghe chọn lọc thông tin) Hỗ trợ kiểm tra – đánh giá (vấn đáp/role-play, trắc nghiệm nghe) nhờ hệ thống trình chiếu và thiết bị âm thanh
2	Phòng tự học/Thư viện	Máy tính tra cứu; học liệu số; từ điển/giáo trình tham khảo.	10 máy	Tạo điều kiện cho sinh viên tự học có hướng dẫn : tra cứu học liệu số, nghe lại bài, ôn từ vựng–mẫu câu, chuẩn bị cho tiết thực hành nghe–nói Hỗ trợ sinh viên tra cứu từ điển/giáo trình tham khảo , chuẩn bị bài tập, và luyện tập ngoài giờ để nâng độ trôi chảy, tăng phản xạ giao tiếp

9. Các rubrics đánh giá kết quả học tập

9.1. Rubric đánh giá chuyên cần, thái độ học tập (A1.1 – 20%)

Tiêu chí	Trọng số	F (0–3.9)	D (4.0–5.4)	C (5.5–6.9)	B (7.0–8.4)	A (8.5–10)
Chuẩn bị bài & đúng giờ	20%	Không chuẩn bị; vắng/đi muộn	Chuẩn bị rất ít; vi phạm nhiều	Tối thiểu; thỉnh thoảng đi muộn	Tương đối đầy đủ; hiếm khi đi muộn	Chuẩn bị kỹ; đúng giờ; chủ động

		thường xuyên				
Tham gia hoạt động học tập (nghe–nhại, đóng vai, thảo luận cặp/nhóm)	30%	Thụ động; không tham gia/không hoàn thành nhiệm vụ.	Tham gia ít; cần nhắc nhiều.	Tham gia vừa; hoàn thành phần được giao	Tham gia tích cực; hỗ trợ nhóm.	Rất tích cực; dẫn dắt thảo luận/hoạt động hiệu quả.
Hợp tác & kỷ luật lớp học	25%	Gây ảnh hưởng; không tuân thủ	Tuân thủ kém; hợp tác hạn chế	Tuân thủ cơ bản	Tuân thủ tốt; hợp tác hiệu quả	Gương mẫu; tạo môi trường tích cực
Tiến bộ & thái độ học tập	25%	Không tiến bộ; thái độ không phù hợp	Tiến bộ rất ít; chưa ổn định	Có tiến bộ; tương đối tốt	Tiến bộ rõ; tích cực	Tiến bộ nổi bật; cầu thị, chủ động

9.2. Rubric đánh giá báo cáo / thuyết trình / vấn đáp (A1.2 – 30%)

Tiêu chí	Trọng số	F	D	C	B	A
Nội dung & mức độ đáp ứng yêu cầu (đúng chủ đề, đủ ý, đúng nhiệm vụ giao tiếp)	30%	Lạc đề; thiếu ý nghiêm trọng.	Đáp ứng rất ít yêu cầu; ý rời rạc.	Đáp ứng cơ bản; còn thiếu một số ý.	Đáp ứng tốt; ý đầy đủ, hợp lý.	Đáp ứng xuất sắc; ý phong phú, thuyết phục.
Độ lưu loát & tương tác (nhịp nói,	25%	Ngắt quãng nhiều; khó tương tác.	Lưu loát kém; phản hồi chậm.	Lưu loát vừa; tương tác chấp nhận.	Khá lưu loát; tương tác tốt.	Rất lưu loát; dẫn dắt tương

phản xạ, duy trì hội thoại/trao đổi)						tác tự nhiên
Phát âm & ngữ điệu (thanh điệu, trọng âm, rõ ràng/dễ hiểu)	20%	Phát âm sai nhiều; khó hiểu.	Sai đáng kể; gây hiểu nhầm.	Có lỗi nhưng vẫn hiểu được.	Ít lỗi; ngữ điệu phù hợp	Chuẩn xác; ngữ điệu tự nhiên, rõ ràng.
Từ vựng & ngữ pháp + Trả lời câu hỏi (dùng mẫu câu phù hợp; trả lời/bảo vệ mạch lạc)	25%	Lỗi nghiêm trọng; vốn từ hạn chế; không trả lời được.	Lỗi nhiều; dùng từ nghèo; trả lời yếu.	Dùng cấu trúc cơ bản; còn lỗi; trả lời cơ bản.	Từ/cấu trúc khá đa dạng; ít lỗi; trả lời tốt.	Từ vựng phong phú; ngữ pháp linh hoạt; trả lời thuyết phục, rõ lập luận.

Rubric đánh giá kỹ năng NGHE

Tiêu chí	Trọng số	F (0–3.9)	D (4.0–5.4)	C (5.5–6.9)	B (7.0–8.4)	A (8.5–10)
Hiểu ý chính	30%	Không nắm ý chính.	Nắm rất ít; sai nhiều.	Nắm được phần lớn ý chính.	Nắm tốt; hiếm khi sai.	Nắm rất tốt; tóm tắt/chọn đáp án chính xác.
Hiểu chi tiết	35%	Sai phần lớn chi tiết.	Sai nhiều; bỏ sót thông tin.	Đúng mức trung bình;	Đúng đa số; ít nhầm lẫn.	Đúng gần như toàn

				còn nhầm lần.		bộ; chính xác cao.
Suy luận/ngữ cảnh (<i>theo tình huống HSK: hiểu hàm ý đơn giản, xác định bối cảnh/quan hệ</i>)	20%	Không suy luận được; hiểu sai ngữ cảnh.	Suy luận yếu; thường chọn sai.	Suy luận cơ bản; đôi lúc sai.	Suy luận tốt; chọn đúng đa số.	Suy luận linh hoạt; hiểu sâu ngữ cảnh.
Chiến lược làm bài & thời gian (<i>nghe 2 lần, bắt từ khóa, loại trừ đáp án...</i>)	15%	Không quản lý thời gian; bỏ nhiều câu.	Quản lý kém; bỏ sót.	Quản lý chấp nhận; hoàn thành.	Quản lý tốt; hoàn thành đúng hạn.	Quản lý xuất sắc; tối ưu thời gian.

9.3 Rubric đánh giá thi kết thúc học phần (Vấn đáp)

Bảng: Tổng hợp bài học theo chủ đề

Chủ đề	Nội dung chủ đề	Bài học tương ứng
Chủ đề 1. Giao tiếp xã hội & làm quen	chào hỏi, giới thiệu bản thân và người khác, xây dựng quan hệ xã hội ban đầu, giao tiếp lịch sự trong đời sống và công việc.	Bài 1: Chúng ta làm quen một chút được không? Luyện tập 1: Tôi xin giới thiệu một chút

Chủ đề 2. Sức khỏe & đời sống cá nhân	nói về sức khỏe, thói quen sinh hoạt, áp lực đời sống, chia sẻ cảm xúc và kinh nghiệm cá nhân.	Bài 2: Sức khỏe là số 1 Bài 6: Cuộc sống có đôi lúc là những chuyện nhỏ nhặt
Chủ đề 3. Ẩm thực & nhu cầu sinh hoạt	ăn uống, khẩu vị, thói quen ẩm thực, giao tiếp trong bối cảnh nhà hàng – đời sống hằng ngày.	Bài 3: Mọi người đều thích ăn đồ ăn ngon
Chủ đề 4. Mua sắm, thời trang & tiêu dùng	mua sắm, lựa chọn trang phục, so sánh – đánh giá sản phẩm, giao tiếp dịch vụ.	Bài 4: Kiểu này phù hợp với tôi không? Bài 5: Bạn thích đi dạo cửa hàng không?
Chủ đề 5. Giải trí & cân bằng cuộc sống	giải trí, nghỉ ngơi, sở thích cá nhân, cân bằng giữa học tập – công việc và cuộc sống.	Bài 7: Hãy để bản thân chúng ta thư giãn một chút
Chủ đề 6. Kế hoạch & sự thay đổi trong cuộc sống	lập kế hoạch, xử lý tình huống bất ngờ, thích ứng với thay đổi trong học tập, công việc và cuộc sống.	Bài 8: Kế hoạch không theo kịp sự biến đổi

Các phương án đánh giá câu hỏi đề thi theo chủ đề như sau:

RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHỦ ĐỀ 1: Giao tiếp xã hội & làm quen

Thang điểm: 10/10 — Trọng số mỗi CLO: 2,5 điểm (CLO1–2: kiến thức ngành; CLO3–4: kỹ năng nghề nghiệp)

CLO	Tiêu chí	Điểm tối đa	Mức 1 0.25	Mức 2 0.5	Mức 3 0.75	Mức 4 1.0
CLO1 (Kiến thức ngành)	1. Phát âm & thanh điệu (chào hỏi–hỏi tên–làm quen)	1,0	Chuẩn xác, tự nhiên	Ít lỗi, hiểu được	Có lỗi, đôi lúc khó nghe	Nhiều lỗi, gây khó hiểu

CLO1 (Kiến thức ngành)	2. Ngữ điệu & nhịp câu (câu hỏi/đáp lịch sự)	1,0	Ngữ điệu sai, ngắt nghỉ bất hợp lý	Ngữ điệu còn cứng, ngắt nghỉ chưa đều	Tương đối phù hợp	Phù hợp, tự nhiên, rõ ý
CLO1 (Kiến thức ngành)	3. Độ chính xác cấu trúc câu cơ bản (mẫu câu chào hỏi, hỏi tên, hỏi thăm)	0,5	Sai nhiều mẫu câu	Sai vài điểm chính	Đúng cơ bản, ít lỗi	Đúng và linh hoạt
	Tổng CLO1	2,5				
CLO2 (Kiến thức ngành)	4. Nghe hiểu & phản hồi phù hợp (nghe câu hỏi → trả lời đúng ý)	1,0	Không bắt được ý chính	Bắt được một phần	Bắt được ý chính	Bắt ý chính + chi tiết
CLO2 (Kiến thức ngành)	5. Vốn từ & mẫu câu theo chủ đề (xung hô, quê quán, học/nghề, sức khỏe)	1,0	Thiếu từ, dùng sai	Có từ nhưng dùng chưa đúng ngữ cảnh	Đủ dùng, khá đúng	Đa dạng, đúng ngữ cảnh
CLO2 (Kiến thức ngành)	6. Hoàn thành nhiệm vụ nói (hội thoại 3–4 lượt, duy trì lịch sự)	0,5	Hội thoại đứt gãy	Duy trì được 1–2 lượt	Duy trì 3–4 lượt cơ bản	Duy trì trôi chảy, mở rộng tự nhiên
	Tổng CLO2	2,5				
CLO3 (Kỹ năng chung)	7. Tương tác hội thoại (lượt nói, nghe–đáp, hỏi lại khi chưa rõ)	1,0	Ít tương tác, ngắt quãng	Có tương tác nhưng bị động	Tương tác khá ổn	Chủ động, điều phối tốt
CLO3 (Kỹ năng chung)	8. Ngôn ngữ lịch sự & chuẩn mực giao tiếp	1,0	Không phù hợp, thiếu lịch sự	Lịch sự hạn chế	Lịch sự cơ bản	Chuẩn mực, tự nhiên
CLO3 (Kỹ năng chung)	9. Lưu loát & tự tin	0,5	Rất ngập ngừng, thiếu tự tin	Ngập ngừng nhiều	Tương đối lưu loát	Lưu loát, tự tin
	Tổng CLO3	2,5				
CLO4 (Kỹ năng chung)	10. Chuẩn bị trước khi nói (từ vựng/mẫu câu, ghi chú)	1,0	Không chuẩn bị	Chuẩn bị ít	Chuẩn bị đủ	Chuẩn bị tốt, có mở rộng

CLO4 (Kỹ năng chung)	11. Tự sửa lỗi trong khi/ sau khi nói (nhận ra lỗi phát âm/điểm đạt)	1,0	Không tự sửa	Có sửa nhưng ít hiệu quả	Tự sửa được một phần	Tự sửa hiệu quả, tiến bộ rõ
CLO4 (Kỹ năng chung)	12. Sử dụng công cụ số hỗ trợ (ghi âm/tra từ/ luyện nghe)	0,5	Không sử dụng	Có dùng nhưng không phù hợp	Dùng cơ bản, đúng mục tiêu	Dùng hiệu quả, có minh chứng
	Tổng CLO4	2,5				

RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHỦ ĐỀ 2: Sức khỏe & đời sống cá nhân

Thang điểm: 10/10 — Trọng số mỗi CLO: 2,5 điểm (CLO1–2: kiến thức ngành; CLO3–4: kỹ năng chung)

CLO	Tiêu chí đánh giá (tiêu chí con)	Điểm tối đa	A (Xuất sắc) 1.0	B (Tốt) 0.75	C (Đạt) 0.5	D (Chưa đạt) 0.25
CLO1 (Kiến thức ngành)	1 Phát âm & thanh điệu (từ vựng sức khỏe–thói quen–phiên toái)	1,0	Chuẩn xác, tự nhiên	Ít lỗi, hiểu được	Có lỗi, đôi lúc khó nghe	Nhiều lỗi, gây khó hiểu
CLO1 (Kiến thức ngành)	2 Ngữ điệu & nhịp câu (hỏi thăm, phản nản lịch sự, khuyên nhủ)	1,0	Phù hợp, tự nhiên, rõ ý	Tương đối phù hợp	Ngữ điệu còn cứng, ngắt nghỉ chưa đều	Ngữ điệu sai, ngắt nghỉ bất hợp lý
CLO1 (Kiến thức ngành)	3) Độ chính xác cấu trúc (thói quen, sức khỏe, lý do	0,5	Sai nhiều mẫu câu	Sai vài điểm chính	Đúng cơ bản, ít lỗi	Đúng và linh hoạt
	Tổng CLO1	2,5				
CLO2 (Kiến thức ngành)	4) Nghe hiểu & phản hồi phù hợp (nghe hỏi triệu chứng/thói quen/vấn đề → trả lời đúng ý)	1,0	Bắt ý chính + chi tiết	Bắt được ý chính	Bắt được một phần	Không bắt được ý chính
CLO2 (Kiến thức ngành)	5) Vốn từ & mẫu câu theo chủ đề (triệu chứng đơn giản, sinh hoạt cá nhân, đề xuất xử lý)	1,0	Đa dạng, đúng ngữ cảnh	Đủ dùng, khá đúng	Có từ nhưng dùng chưa đúng ngữ cảnh	Thiếu từ, dùng sai

CLO2 (Kiến thức ngành)	6) Hoàn thành nhiệm vụ nói (mô tả tình trạng/thói quen + nêu nguyên nhân + giải pháp/khuyến nghị)	0,5	Hoàn thành tốt, có mở rộng tự nhiên	Hoàn thành cơ bản, đúng trọng tâm	Đủ một phần	Không hoàn thành/đứt gãy
	Tổng CLO2	2,5				
CLO3 (Kỹ năng chung)	7) Tương tác hội thoại/Q&A (hỏi lại, xác nhận, phản hồi lịch sự)	1,0	Chủ động, điều phối tốt	Tương tác khá ổn	Có tương tác nhưng bị động	Ít tương tác, ngắt quãng
CLO3 (Kỹ năng chung)	8) Giải quyết vấn đề & thuyết phục cơ bản (đề xuất 2–3 cách xử lý/khuyến nghị phù hợp)	1,0	Chuẩn mực, tự nhiên	Lịch sự cơ bản	Lịch sự hạn chế	Không phù hợp, thiếu lịch sự
CLO3 (Kỹ năng chung)	9) Lưu loát & tự tin	0,5	Lưu loát, tự tin	Tương đối lưu loát	Ngập ngừng nhiều	Rất ngập ngừng, thiếu tự tin
	Tổng CLO3	2,5				
CLO4 (Kỹ năng chung)	10) Chuẩn bị trước khi nói (từ khóa, dàn ý, đúng thời lượng)	1,0	Chuẩn bị tốt, có mở rộng	Chuẩn bị đủ	Chuẩn bị ít	Không chuẩn bị
CLO4 (Kỹ năng chung)	11) Tự sửa lỗi trong/sau khi nói (sửa phát âm/dùng từ/cấu trúc)	1,0	Tự sửa hiệu quả, tiến bộ rõ	Tự sửa được một phần	Có sửa nhưng ít hiệu quả	Không tự sửa
CLO4 (Kỹ năng chung)	12) Sử dụng công cụ số hỗ trợ (ghi âm, tra từ/mẫu câu, luyện nghe)	0,5	Dùng hiệu quả, có minh chứng	Dùng cơ bản, đúng mục tiêu	Có dùng nhưng không phù hợp	Không sử dụng
	Tổng CLO4	2,5				

RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHỦ ĐỀ 3: Âm thực & nhu cầu sinh hoạt

Thang điểm: 10/10 — Trọng số mỗi CLO: 2,5 điểm (CLO1–2: kiến thức ngành; CLO3–4: kỹ năng chung)

CLO	Tiêu chí (tiêu chí con)	Điểm tối đa	A (Xuất sắc) 1.0	B (Tốt) 0.75	C (Đạt) 0.5	D (Chưa đạt) 0.25
-----	-------------------------	-------------	---------------------	-----------------	----------------	----------------------

CLO1 (Kiến thức ngành)	1) Phát âm & thanh điệu (từ vựng món ăn, khẩu vị, số lượng/giá)	1,0	Chuẩn xác, tự nhiên	Ít lỗi, hiểu được	Có lỗi, đôi lúc khó nghe	Nhiều lỗi, gây khó hiểu
CLO1 (Kiến thức ngành)	2) Ngữ điệu & nhịp câu (hỏi móm, đề xuất, xác nhận)	1,0	Phù hợp, tự nhiên, rõ ý	Tương đối phù hợp	Ngữ điệu còn cứng, ngắt nghỉ chưa đều	Ngữ điệu sai, ngắt nghỉ bất hợp lý
CLO1 (Kiến thức ngành)	3 Độ chính xác cấu trúc câu cơ bản	0,5	Đúng và linh hoạt	Đúng cơ bản, ít lỗi	Sai vài điểm chính	Sai nhiều mẫu câu
	Tổng CLO1	2,5				
CLO2 (Kiến thức ngành)	4) Nghe hiểu & phản hồi phù hợp (nghe gọi móm/đặt móm → trả lời đúng ý, xác nhận thông tin)	1,0	Bắt ý chính + chi tiết	Bắt được ý chính	Bắt được một phần	Không bắt được ý chính
CLO2 (Kiến thức ngành)	5 Vốn từ & mẫu câu theo chủ đề (món ăn, khẩu vị, nguyên liệu đơn giản, thói quen ăn uống)	1,0	Đa dạng, đúng ngữ cảnh	Đủ dùng, khá đúng	Có từ nhưng dùng chưa đúng ngữ cảnh	Thiếu từ, dùng sai
CLO2 (Kiến thức ngành)	6) Hoàn thành nhiệm vụ nói (giới thiệu món + lý do + cách ăn/đề xuất lựa chọn; hoặc xử lý tình huống ăn uống)	0,5	Hoàn thành tốt, rõ ràng, có mở rộng	Hoàn thành cơ bản, đúng trọng tâm	Đủ một phần, thiếu bước quan trọng	Nhiệm vụ đứt gãy/thiếu nghiêm trọng
	Tổng CLO2	2,5				
CLO3 (Kỹ năng chung)	7) Tương tác hội thoại/Q&A (hỏi lại, xác nhận, phản hồi lịch sự khi gọi móm)	1,0	Chủ động, điều phối tốt	Tương tác khá ổn	Có tương tác nhưng bị động	Ít tương tác, ngắt quãng
CLO3 (Kỹ năng chung)	8) Ra quyết định & thuyết phục cơ bản (đề xuất món/đặt món theo nhu cầu: giá, sức khỏe, khẩu vị)	1,0	Rất rõ ràng, dễ làm theo	Khá rõ ràng	Có trình tự nhưng chưa rõ	Khó theo dõi, thiếu trình tự

CLO3 (Kỹ năng chung)	9) Lưu loát & tự tin	0,5	Lưu loát, tự tin	Tương đối lưu loát	Ngập ngừng nhiều	Rất ngập ngừng, thiếu tự tin
	Tổng CLO3	2,5				
CLO4 (Kỹ năng chung)	10) Chuẩn bị trước khi nói (từ khóa môn ăn/khẩu vị; dàn ý; đúng thời lượng)	1,0	Chuẩn bị tốt, có mở rộng	Chuẩn bị đủ	Chuẩn bị ít	Không chuẩn bị
CLO4 (Kỹ năng chung)	11 Tự sửa lỗi trong/sau khi nói (sửa phát âm, dùng từ, cấu trúc khi gọi món/miêu tả)	1,0	Tự sửa hiệu quả, tiến bộ rõ	Tự sửa được một phần	Có sửa nhưng ít hiệu quả	Không tự sửa
CLO4 (Kỹ năng chung)	12) Sử dụng công cụ số hỗ trợ (tra từ/mẫu câu, xem thực đơn, ghi âm luyện nói)	0,5	Dùng hiệu quả, có minh chứng	Dùng cơ bản, đúng mục tiêu	Có dùng nhưng không phù hợp	Không sử dụng
	Tổng CLO4	2,5				

RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHỦ ĐỀ 4. Mua sắm, thời trang & tiêu dùng

Thang điểm: 10/10 — Trọng số mỗi CLO: 2,5 điểm (CLO1–2: kiến thức ngành; CLO3–4: kỹ năng chung)

CLO	Tiêu chí (tiêu chí con)	Điểm tối đa	A (Xuất sắc) 1.0	B (Tốt) 0.75	C (Đạt) 0.5	D (Chưa đạt) 0.25
CLO1 (Kiến thức ngành)	1) Phát âm & thanh điệu (từ vựng quần áo, màu sắc, kích cỡ, giá cả)	1,0	Chuẩn xác, tự nhiên	Ít lỗi, hiểu được	Có lỗi, đôi lúc khó nghe	Nhiều lỗi, gây khó hiểu
CLO1 (Kiến thức ngành)	2) Ngữ điệu & nhịp câu (hỏi giá, xin thử, nhờ tư vấn, từ chối lịch sự)	1,0	Phù hợp, tự nhiên, rõ ý	Tương đối phù hợp	Ngữ điệu còn cứng, ngắt nghỉ chưa đều	Ngữ điệu sai, ngắt nghỉ bất hợp lý
CLO1 (Kiến thức ngành)	3) Độ chính xác cấu trúc câu	0,5	Đúng và linh hoạt	Đúng cơ bản, ít lỗi	Sai vài điểm chính	Sai nhiều cấu trúc
	Tổng CLO1	2,5				

CLO2 (Kiến thức ngành)	4) Nghe hiểu & phản hồi phù hợp (nghe tư vấn/giá/size → xác nhận, trả lời đúng ý)	1,0	Bắt ý chính + chi tiết	Bắt được ý chính	Bắt được một phần	Không bắt được ý chính
CLO2 (Kiến thức ngành)	5) Vốn từ & mẫu câu theo chủ đề (kiểu dáng, chất liệu đơn giản, phù hợp, sở thích tiêu dùng)	1,0	Đa dạng, đúng ngữ cảnh	Đủ dùng, khá đúng	Có từ nhưng dùng chưa đúng ngữ cảnh	Thiếu từ, dùng sai
CLO2 (Kiến thức ngành)	6) Hoàn thành nhiệm vụ nói (mua sắm theo tình huống: hỏi–chọn–quyết định; hoặc trình bày thói quen tiêu dùng)	0,5	Hoàn thành tốt, có mở rộng tự nhiên	Hoàn thành cơ bản, đúng trọng tâm	Đủ một phần, thiếu ý quan trọng	Nhiệm vụ đứt gãy/thiếu nghiêm trọng
	Tổng CLO2	2,5				
CLO3 (Kỹ năng chung)	7) Tương tác hội thoại/Q&A (duy trì lượt thoại, hỏi lại, xác nhận, kết thúc giao dịch)	1,0	Chủ động, điều phối tốt	Tương tác khá ổn	Có tương tác nhưng bị động	Ít tương tác, ngắt quãng
CLO3 (Kỹ năng chung)	8) Lựa chọn & thuyết phục cơ bản (đưa tiêu chí chọn mua: giá–chất lượng–phù hợp; so sánh 2 lựa chọn)	1,0	Rõ ràng, thuyết phục, hợp lý	Khá logic, đủ lý do	Có lý do nhưng rời rạc	Ít lý do, thiếu logic
CLO3 (Kỹ năng chung)	9) Lưu loát & tự tin	0,5	Lưu loát, tự tin	Tương đối lưu loát	Ngập ngừng nhiều	Rất ngập ngừng, thiếu tự tin
	Tổng CLO3	2,5				
CLO4 (Kỹ năng chung)	10) Chuẩn bị trước khi nói (từ khóa: size–màu–giá; dàn ý thói quen mua sắm)	1,0	Chuẩn bị tốt, có mở rộng	Chuẩn bị đủ	Chuẩn bị ít	Không chuẩn bị
CLO4 (Kỹ năng chung)	11) Tự sửa lỗi trong/sau khi nói (sửa dùng từ/so sánh/giá cả; nói lại câu đúng)	1,0	Tự sửa hiệu quả, tiến bộ rõ	Tự sửa được một phần	Có sửa nhưng ít hiệu quả	Không tự sửa

CLO4 (Kỹ năng chung)	12) Sử dụng công cụ số hỗ trợ (tra cứu từ vựng thời trang, xem mẫu hội thoại, ghi âm luyện nói)	0,5	Dùng hiệu quả, có minh chứng	Dùng cơ bản, đúng mục tiêu	Có dùng nhưng không phù hợp	Không sử dụng
	Tổng CLO4	2,5				

RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHỦ ĐỀ 5: Giải trí & cân bằng cuộc sống

Thang điểm: 10/10 — Trọng số mỗi CLO: 2,5 điểm (CLO1–2: kiến thức ngành; CLO3–4: kỹ năng chung)

CLO	Tiêu chí (tiêu chí con)	Điểm tối đa	A (Xuất sắc) 1.0	B (Tốt) 0.75	C (Đạt) 0.5	D (Chưa đạt) 0.25
CLO1 (Kiến thức ngành)	1) Phát âm & thanh điệu (từ vựng giải trí–thời gian–kế hoạch)	1,0	Chuẩn xác, tự nhiên	Ít lỗi, hiểu được	Có lỗi, đôi lúc khó nghe	Nhiều lỗi, gây khó hiểu
CLO1 (Kiến thức ngành)	2 Ngữ điệu & nhịp câu (rủ rê, đề xuất, thỏa thuận lịch)	1,0	Phù hợp, tự nhiên, rõ ý	Tương đối phù hợp	Ngữ điệu còn cứng, ngắt nghỉ chưa đều	Ngữ điệu sai, ngắt nghỉ bất hợp lý
CLO1 (Kiến thức ngành)	3 Độ chính xác cấu trúc câu	0,5	Đúng và linh hoạt	Đúng cơ bản, ít lỗi	Sai vài điểm chính	Sai nhiều cấu trúc
	Tổng CLO1	2,5				
CLO2 (Kiến thức ngành)	4) Nghe hiểu & phản hồi phù hợp (nghe lời rủ/đề xuất → trả lời đúng ý, xác nhận thời gian/địa điểm)	1,0	Bắt ý chính + chi tiết	Bắt được ý chính	Bắt được một phần	Không bắt được ý chính
CLO2 (Kiến thức ngành)	5) Vốn từ & mẫu câu theo chủ đề (hoạt động thư giãn, địa điểm, thời gian rảnh, cảm nhận)	1,0	Đa dạng, đúng ngữ cảnh	Đủ dùng, khá đúng	Có từ nhưng dùng chưa đúng ngữ cảnh	Thiếu từ, dùng sai/quảng nhiều
CLO2 (Kiến thức ngành)	6) Hoàn thành nhiệm vụ nói (trình bày cách cân bằng + nêu	0,5	Hoàn thành tốt, có mở rộng tự nhiên	Hoàn thành cơ bản, đúng trọng tâm	Đủ một phần, thiếu ý quan trọng	Nhiệm vụ đứt gãy/thiếu

	lý do + đề xuất hoạt động cụ thể/ lịch hẹn)					ngghiêm trọng
	Tổng CLO2	2,5				
CLO3 (Kỹ năng chung)	7) Tương tác hội thoại/Q&A (hỏi lại, xác nhận, phản hồi lịch sự khi sắp xếp lịch)	1,0	Chủ động, điều phối tốt	Tương tác khá ổn	Có tương tác nhưng bị động	Ít tương tác, ngắt quãng
CLO3 (Kỹ năng chung)	8) Giải quyết vấn đề & thương lượng cơ bản (khi lịch không phù hợp: đề xuất phương án thay thế, thống nhất lựa chọn)	1,0	Rõ ràng, thuyết phục, hợp lý	Khá logic, đủ tiêu chí	Có tiêu chí nhưng rời rạc	Ít tiêu chí, thiếu logic
CLO3 (Kỹ năng chung)	9) Lưu loát & tự tin	0,5	Lưu loát, tự tin	Tương đối lưu loát	Ngập ngừng nhiều	Rất ngập ngừng, thiếu tự tin
	Tổng CLO3	2,5				
CLO4 (Kỹ năng chung)	10) Chuẩn bị trước khi nói (từ khóa hoạt động–thời gian; dàn ý; đúng thời lượng)	1,0	Chuẩn bị tốt, có mở rộng	Chuẩn bị đủ	Chuẩn bị ít	Không chuẩn bị
CLO4 (Kỹ năng chung)	11) Tự sửa lỗi trong/sau khi nói (sửa cách diễn đạt thời gian/kế hoạch; nói lại câu đúng)	1,0	Tự sửa hiệu quả, tiến bộ rõ	Tự sửa được một phần	Có sửa nhưng ít hiệu quả	Không tự sửa
CLO4 (Kỹ năng chung)	12) Sử dụng công cụ số hỗ trợ (lập lịch, tra mẫu câu rữ hẹn, ghi âm luyện nói)	0,5	Dùng hiệu quả, có minh chứng	Dùng cơ bản, đúng mục tiêu	Có dùng nhưng không phù hợp	Không sử dụng
	Tổng CLO4	2,5				

RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHỦ ĐỀ 6: Kế hoạch & sự thay đổi trong cuộc sống

Thang điểm: 10/10 — Trọng số mỗi CLO: 2,5 điểm (CLO1–2: kiến thức ngành; CLO3–4: kỹ năng chung)

CLO	Tiêu chí (tiêu chí con)	Điểm tối đa	A (Xuất sắc) 1.0	B (Tốt) 0.75	C (Đạt) 0.5	D (Chưa đạt) 0.25
------------	--------------------------------	--------------------	-----------------------------	-------------------------	------------------------	------------------------------

CLO1 (Kiến thức ngành)	1 Phát âm & thanh điệu (từ vựng kế hoạch–thời gian–đổi hẹn)	1,0	Chuẩn xác, tự nhiên	Ít lỗi, hiểu được	Có lỗi, đôi lúc khó nghe	Nhiều lỗi, gây khó hiểu
CLO1 (Kiến thức ngành)	2 Ngữ điệu & nhịp câu (xin lỗi, thông báo thay đổi, thương lượng)	1,0	Phù hợp, tự nhiên, rõ ý	Tương đối phù hợp	Ngữ điệu còn cứng, ngắt nghỉ chưa đều	Ngữ điệu sai, ngắt nghỉ bất hợp lý
CLO1 (Kiến thức ngành)	3 Độ chính xác cấu trúc câu	0,5	Đúng và linh hoạt	Đúng cơ bản, ít lỗi	Sai vài điểm chính	Sai nhiều cấu trúc
	Tổng CLO1	2,5				
CLO2 (Kiến thức ngành)	4) Nghe hiểu & phản hồi phù hợp (nghe thông báo đổi kế hoạch → xác nhận, hỏi lại, phản hồi đúng ý)	1,0	Bắt ý chính + chi tiết	Bắt được ý chính	Bắt được một phần	Không bắt được ý chính
CLO2 (Kiến thức ngành)	5 Vốn từ & mẫu câu theo chủ đề (thời gian, nguyên nhân, phương án thay thế, xin lỗi lịch sự)	1,0	Đa dạng, đúng ngữ cảnh	Đủ dùng, khá đúng	Có từ nhưng dùng chưa đúng ngữ cảnh	Thiếu từ, dùng sai/quảng nhiều
CLO2 (Kiến thức ngành)	6) Hoàn thành nhiệm vụ nói (trình bày: kế hoạch ban đầu → thay đổi → giải pháp → kế hoạch mới)	0,5	Hoàn thành tốt, có mở rộng tự nhiên	Hoàn thành cơ bản, đúng trọng tâm	Đủ một phần, thiếu ý quan trọng	Nhiệm vụ đứt gãy/thiếu nghiêm trọng
	Tổng CLO2	2,5				
CLO3 (Kỹ năng chung)	7) Tương tác hội thoại/Q&A (hỏi lại, xác nhận, đề nghị lựa chọn khác; kết thúc lịch sự)	1,0	Chủ động, điều phối tốt	Tương tác khá ổn	Có tương tác nhưng bị động	Ít tương tác, ngắt quãng
CLO3 (Kỹ năng chung)	8) Giải quyết vấn đề & thương lượng (đề xuất ≥2 phương án; so sánh và thống nhất phương án khả thi)	1,0	Rõ ràng, thuyết phục, hợp lý	Khá logic, đủ tiêu chí	Có tiêu chí nhưng rời rạc	Ít tiêu chí, thiếu logic

CLO3 (Kỹ năng chung)	9) Lưu loát & tự tin	0,5	Lưu loát, tự tin	Tương đối lưu loát	Ngập ngừng nhiều	Rất ngập ngừng, thiếu tự tin
	Tổng CLO3	2,5				
CLO4 (Kỹ năng chung)	10) Chuẩn bị trước khi nói (từ khóa thời gian–lý do–phương án; đúng thời lượng)	1,0	Chuẩn bị tốt, có mở rộng	Chuẩn bị đủ	Chuẩn bị ít	Không chuẩn bị
CLO4 (Kỹ năng chung)	11) Tự sửa lỗi trong/sau khi nói (sửa diễn đạt thời gian/kế hoạch; nói lại câu đúng)	1,0	Tự sửa hiệu quả, tiến bộ rõ	Tự sửa được một phần	Có sửa nhưng ít hiệu quả	Không tự sửa
CLO4 (Kỹ năng chung)	12) Sử dụng công cụ số hỗ trợ (lập lịch/nhắc việc, tra mẫu câu đối hện, ghi âm luyện nói)	0,5	Dùng hiệu quả, có minh chứng	Dùng cơ bản, đúng mục tiêu	Có dùng nhưng không phù hợp	Không sử dụng
	Tổng CLO4	2,5				

10.1. Các CLOs được đánh giá trong ngân hàng câu hỏi thi kết thúc học phần (Nói)

Chủ đề	Nội dung chính	CLOs đánh giá	Mức NL	Số câu trong NH (60)	Ghi chú sử dụng trong thi
Chủ đề 1	Giao tiếp xã hội & làm quen	CLO2, CLO3	3/6 – 3/5	10 câu	Bốc 1 câu; SV nói liên tục ~2 phút (chào hỏi, làm quen, hỏi thăm).
Chủ đề 2	Sức khỏe & đời sống cá nhân	CLO1, CLO2, CLO3	3/6 – 3/5	10 câu	về thói quen sống/sức khỏe hoặc vấn đề đời sống cá nhân; yêu cầu có nguyên nhân + 1–2 giải pháp/khuyến nghị ;
Chủ đề 3	Ẩm thực & nhu	CLO1, CLO2	3/6 – 3/6	10 câu	nhu cầu ăn uống/đặt món → sở thích/khẩu vị → lựa chọn/đề xuất (có thể mô phỏng hội thoại gọi món);

	câu sinh hoạt				
Chủ đề 4	Mua sắm, thời trang & tiêu dùng	CLO1, CLO2, CLO3	3/6 – 3/5	10 câu	ưu tiên dạng hỏi–đáp người mua/người bán (hỏi giá–size–màu, xin thử, nhận xét hợp/không hợp, so sánh 2 lựa chọn)
Chủ đề 5	Giải trí & cân bằng cuộc sống	CLO1, CLO2, CLO3	3/6 – 3/5	10 câu	hoạt động thư giãn/cân bằng học tập–cuộc sống hoặc rủ bạn tham gia; cần có thời gian/địa điểm/lý do ;
Chủ đề 6	Kế hoạch & sự thay đổi trong cuộc sống	CLO1, CLO2, CLO3	3/6 – 3/5	10 câu	kế hoạch ban đầu → lý do thay đổi → phương án thay thế → thống nhất kế hoạch mới ; có thể tổ chức đóng vai đối hện/đối lịch
Tổng	6 chủ đề	CLO1–CLO4		60 câu	Phục vụ bốc đề vấn đáp

10.3. Ra đề thi

□ **Cấu trúc đề thi kết thúc học phần**

- Kỹ năng nghe : Hình thức trắc nghiệm
- Số câu hỏi trong 01 đề thi: 45 câu, cụ thể như sau:
 1. Nghe chọn đáp án đúng: 20 câu x 0,2 điểm = 4 điểm
 2. Nghe đoạn văn ngắn chọn đáp án đúng: 25 câu x 0,24 điểm = 6 điểm
- Thời gian làm bài: 30 phút.
- Sinh viên không được sử dụng tài liệu.
- Kỹ năng nói: Hình thức vấn đáp
- Bốc thăm 01 tình huống theo giáo trình thực hiện nói/đối thoại + trả lời 1–2 câu hỏi của GV thời gian 2 phút
- Điểm cuối = (nghe + nói)/2

Trưởng bộ môn

Giảng viên biên soạn

TS. Nguyễn Thùy Vân

Nguyễn Thị Liên

Hải Dương, ngày tháng năm 20